TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VŨNG LIÊM** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 06-02-2018
V/v Tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM
TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Huỳnh Văn Vui**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Công Thành**

2. Ông **Đỗ Tứ Hải**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên toà: Ông **Ngô Văn Điện** – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 683/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2017 về "Tranh chấp Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2018/QĐXX-ST ngày 22 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Phạm Minh Đ** – sinh năm 1983 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Chị **Tống Thị T** – sinh năm 1983 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 11 năm 2017 và những lời khai khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Phạm Minh Đ trình bày:***

Hôn nhân giữa anh và chị Tống Thị T do tự tìm hiểu quen biết tiến tới hôn nhân, được gia đình hai bên đồng ý có tổ chức lễ cưới vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long ngày 16 tháng 3 năm

2009. Sau ngày cưới vợ chồng thuê nhà trọ sống tại thành phố Hồ Chí Minh để đi làm công nhân. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp bất đồng quan điểm thường hay cãi vã mất hạnh phúc. Anh và chị T ở chung khu nhà trọ nhưng không có ở chung phòng mạnh ai nấy sống từ năm 2015 đến nay.

Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Tống Thị T.

- *Về con chung:* Có hai con chung tên Phạm Bảo A – sinh ngày 20 tháng 9 năm 2011 và Phạm Gia B – sinh ngày 18 tháng 4 năm 2016 hiện cháu Bảo A và cháu Gia B đang sống với chị T. Sau khi ly hôn anh yêu cầu nuôi cháu Phạm Bảo A, đồng ý giao cháu Phạm Gia B cho chị T nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị T không đồng ý thì anh đồng ý giao hai con chung cho chị T nuôi dưỡng anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 2.500.000đ cho đến khi cháu Bảo A và cháu Gia B đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung:* không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả:* không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không còn yêu cầu nào khác.

**** Theo bảng khai ý kiến ngày 20 tháng 11 năm 2017 và những lời khai khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn chị Tống Thị T trình bày:***

- *Về mối quan hệ hôn nhân*: Thống nhất theo lời trình bày của anh Đ về mối quan hệ hôn nhân hình thành, thời gian chung sống, hôn nhân có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo anh Đ trình bày là không đúng vợ chồng chị không có mâu thuẫn. Chị và anh Đ không có sống ly thân vợ chồng chị vẫn chung sống bình thường chị không biết nguyên nhân nào anh Đ nộp đơn xin ly hôn với chị.

Nay đối với yêu cầu xin ly hôn của anh Đ thì chị không đồng ý ly hôn do chị còn thương chồng và chị muốn con chị có cha chị yêu cầu được đoàn tụ.

- *Về con chung:* Có hai con chung tên Phạm Bảo A – sinh ngày 20 tháng 9 năm 2011 và Phạm Gia B – sinh ngày 18 tháng 4 năm 2016. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn chị yêu cầu nuôi hai con chung tên Phạm Bảo A – sinh ngày 20 tháng 9 năm 2011 và Phạm Gia B – sinh ngày 18 tháng 4 năm 2016, yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 2.000.000đ/tháng cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa chị T rút yêu cầu cấp dưỡng không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi hai con mỗi cháu 2.000.000đ/tháng cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung:* không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả:* không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ trong vụ án:

Nguyên đơn đã nộp: Đơn khởi kiện ngày 06 tháng 11 năm 2017; giấy chứng minh nhân dân bản sao; sổ hộ khẩu bản sao; giấy chứng nhận kết hôn bản gốc; đơn xin xác nhận đăng ký hộ khẩu thường trú của bị đơn Tống Thị T, trích lục khai sinh bản sao; sổ phụ tiền gửi thanh toán cá nhân bản gốc.

Bị đơn đã nộp: Bảng khai ý kiến ngày 20 tháng 11 năm 2017 bản gốc.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm phát biểu quan điểm: vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án, từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục.

Hướng giải quyết vụ án: áp dụng Điều 9, 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 232 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

- Về mối quan hệ hôn nhân: Cho anh Phạm Minh Đ được ly hôn với chị Tống Thị T.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Bảo A – sinh ngày 20 tháng 9 năm 2011 và Phạm Gia B – sinh ngày 18 tháng 4 năm 2016 cho chị Tống Thị T nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung Phạm Gia B và Phạm Bảo A mỗi tháng là 2.500.000đ đến khi cháu Bảo A và cháu Gia B đủ 18 tuổi. Đình chỉ đối với yêu cầu của chị T yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi hai con chung Phạm Gia B và Phạm Bảo A mỗi cháu 2.000.000đ/tháng đến khi cháu Bảo A và cháu Gia B đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Miễn xét.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Miễn xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình: Buộc anh Đ phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

- Án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Đ phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Ngoài ra đương sự không còn yêu cầu nào khác giữ nguyên quan điểm của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và các chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Mối quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Minh Đ và chị Tống Thị T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Hôn nhân của anh chị do tự tìm hiểu quen biết có tổ chức lễ cưới vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 16 tháng 3 năm 2009. Theo lời trình bày của anh Đ thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp bất đồng quan điểm thường hay cãi vã mất hạnh phúc, anh và chị T ở chung khu nhà trọ nhưng không có ở chung phòng mạnh ai nấy sống từ năm 2015 đến nay. Theo chị T trình bày vợ chồng chị không có mâu thuẫn do anh Đ ăn chơi nghe lời bạn bè nên làm đơn xin ly hôn với chị, chị và anh Đ không có sống ly thân. Nay đối với yêu cầu xin ly hôn của anh Đ chị không đồng ý nhưng vợ chồng không tìm ra được phương pháp để khắc phục hàn gắn. Hôn nhân là sự tự nguyện của hai người nhưng anh Đ kiên quyết ly hôn với chị T anh cho rằng giữa anh và chị T không còn tình cảm vợ chồng, không thể sống chung có hạnh phúc được. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình cha mẹ hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không cải thiện được.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh Đ yêu cầu ly hôn với chị T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Chị T yêu cầu được đoàn tụ vì chị thương con không muốn các con của chị không có cha, yêu cầu của chị T là không được chấp nhận.

[2] Con chung: Anh Phạm Minh Đ và chị Tống Thị T có hai gnười con chung tên Phạm Bảo A – sinh ngày 20 tháng 9 năm 2011 và Phạm Gia B – sinh ngày 18 tháng 4 năm 2016. Anh Đ chị T thống nhất thỏa thuận giao hai con chung tên Phạm Gia B và Phạm Bảo A cho chị T nuôi dưỡng, anh Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.500.000đ cho đến khi cháu Bảo A và cháu Gia B đủ 18 tuổi. Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi hai con chung. Việc chị T rút yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện Hội đồng xét xử miễn xét.

Xét thấy việc nuôi con là trách nhiệm chung của cha mẹ. Nên chấp nhận theo sự tự nguyện của anh Đ cấp dưỡng nuôi hai con chung là cháu Phạm Bảo A và Phạm Gia B mỗi tháng là 2.500.000đ cho đến khi cháu Bảo A và cháu Gia B đủ 18 tuổi là phù hợp các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Tài sản chung: Anh Phạm Minh Đ và chị Tống Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Miễn xét.

[4] Các khoản nợ phải thu, phải trả: Anh Phạm Minh Đ và chị Tống Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Miễn xét.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình: Anh Phạm Minh Đ nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

[6] Án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Phạm Minh Đ nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 3, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

* **Tuyên xử**: Chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Minh Đ.

[1] Về mối quan hệ hôn nhân: Cho anh Phạm Minh Đ được ly hôn với chị Tống Thị T.

[2] Con chung: Giao cháu Phạm Bảo A – sinh ngày 20 tháng 9 năm 2011 và Phạm Gia B – sinh ngày 18 tháng 4 năm 2016 cho chị T nuôi dưỡng. Anh Phạm Minh Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Bảo A và cháu Gia B mỗi tháng 2.500.000đ cho đến khi cháu Bảo A và cháu Gia B đủ 18 tuổi. Đình chỉ đối với yêu cầu của chị T yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi hai con chung Phạm Gia B và Phạm Bảo A mỗi cháu 2.000.000đ/tháng đến khi cháu Bảo A và cháu Gia B đủ 18 tuổi.

Anh Phạm Minh Đ có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Tài sản chung: Anh Phạm Minh Đ và chị Tống Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Miễn xét.

[4] Nợ chung phải thu, phải trả: Anh Phạm Minh Đ và chị Tống Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Miễn xét.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình: Anh Phạm Minh Đ nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

[6] Án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Phạm Minh Đ nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Tổng cộng anh Đ phải nộp 600.000đ nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số N^0 0008465 ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm. Anh Đ phải nộp thêm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án. Để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử lại phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Huỳnh Văn Vui